

Số: 41 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 10 tháng 4 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-KCNĐN ngày 14/03/2023 của Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Đồng Nai về việc thành lập tổ thẩm định cấp Giấy phép môi trường của dự án của Công ty TNHH TKG Taekwang Jinheoung Vina tại số 9, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH TKG Taekwang Jinheoung Vina tại văn bản số 05-JH ngày 27 tháng 03 năm 2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án nêu trên tại số 9, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH TKG Taekwang Jinheoung Vina được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày các loại với quy mô 50.000.000 đôi sản phẩm/năm; Sản xuất các bộ phận chi tiết bằng nhựa dùng cho ngành sản xuất giày các loại với quy mô 150.000.000 đôi sản phẩm/năm; Gia công các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày các loại với quy mô 70.000.000 sản phẩm/năm” địa chỉ tại số 9, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày các loại với quy mô 50.000.000 đôi sản phẩm/năm; Sản xuất các bộ phận chi tiết bằng nhựa dùng cho ngành sản xuất giày các loại với quy mô 150.000.000 đôi sản phẩm/năm; Gia công các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày các loại với quy mô 70.000.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 9, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng, văn phòng và công trình phụ trợ với diện tích 13.226,12 m² của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina đến hết ngày 31/3/2026).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603632357, đăng ký lần đầu ngày 22/03/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 5446822689, chứng nhận lần đầu ngày 15/03/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 21/02/2022 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp

1.4. Mã số thuế: 3603632357.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày các loại; Sản xuất các bộ phận chi tiết bằng nhựa dùng cho ngành sản xuất giày các loại; Gia công các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 15.021,8 m². Thuê nhà xưởng, văn phòng và công trình phụ trợ với diện tích sàn 13.226,12 m².

- Quy mô: Dự án nhóm II.

- Công suất: Sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày các loại với quy mô 50.000.000 đôi sản phẩm/năm; Sản xuất các bộ phận chi tiết bằng nhựa dùng cho ngành sản xuất giày các loại với quy mô 150.000.000 đôi sản phẩm/năm; Gia công các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày các loại với quy mô 70.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH TKG Taekwang Jinheung Vina:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 10 tháng 4 năm 2023 đến ngày 10 tháng 4 năm 2033).

Điều 4. Quyết định số 353/QĐ-KCNĐN ngày 27/12/2018 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án “Nhà máy sản xuất các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày các loại với quy mô 150.000.000 đôi/năm; Sản xuất các bộ phận chi tiết bằng nhựa dùng cho ngành sản xuất giày các loại với quy mô 30.000.000 đôi/năm; Gia công các bộ phận chi tiết dùng cho ngành sản xuất giày các loại với quy mô 70.000.000 sản phẩm/năm”; Văn bản số 1069/KCNĐN-MT ngày 17/4/2019 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Jin Heung Vina kế thừa và sử dụng lại thủ tục môi trường của Công ty Cổ

phần Tae Kwang Vina Industrial hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Công ty TNHH TKG Taekwang Jinheoung Vina (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Dững).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Lê Văn Danh

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số **41** /GPMT-KCNĐN ngày **10** tháng **4** năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ nhà vệ sinh nam, nhà vệ sinh nữ, nhà vệ sinh tài xế, văn phòng), với tổng lưu lượng dự kiến: 98,8 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hệ thống máy làm lạnh, với lưu lượng dự kiến: 0,5 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi hôi của hệ thống xử lý nước thải, với lưu lượng dự kiến: 0,5 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 120 m³/ngày.đêm của công ty để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.
- Nước thải phát sinh từ nguồn số 02, 03 được dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 120 m³/ngày.đêm của công ty để xử lý trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải: Vị trí hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II (X = 1207024; Y = 404356).

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 99,8 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải: Tự chảy

2.3.2. Chế độ đầu nối: Xả liên tục khi phát sinh, 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Biên Hòa II (Hợp đồng xử lý nước thải số 85/HĐNT-SDV ngày 01/4/2019 giữa Công ty TNHH TKG Taekwang Jinheoung Vina (trước đây là Công ty Cổ phần Jin Heoung Vina) với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ văn phòng, nhà vệ sinh nam, nhà vệ sinh nữ qua 03 bể tự hoại bằng ống nhựa HDPE đường kính 50 mm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tài xế qua 03 bể tự hoại bằng ống nhựa HDPE đường kính 50 mm.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống máy làm lạnh được thu gom bằng ống nhựa HDPE đường kính 50 mm.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi hôi của hệ thống xử lý nước thải được thu gom bằng ống nhựa HDPE đường kính 50 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → hệ thống thu gom, xử lý nước thải 120 m³/ngày.đêm → đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.

Nước thải từ hệ thống máy làm lạnh, từ hệ thống xử lý mùi hôi của hệ thống xử lý nước thải → hệ thống thu gom, xử lý nước thải 120 m³/ngày.đêm → đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải → bể phân tách lắng cặn → bể điều chỉnh lưu lượng → bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí → bể màng MBR → bể xả thải → đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.*

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOCl, HCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thu gom nước thải: không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra đầu nối với KCN Biên Hòa II theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó, khắc phục sự cố tránh gây ô nhiễm nguồn nước.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về bể điều chỉnh lưu lượng thể tích 30,5 m³ để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 04/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 120 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại đầu vào bể phân tách lắng cặn và đầu ra hố ga sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Biên Hòa II.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Biên Hòa II, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41 /GPMT-KCNĐN ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn nạp liệu và ép nóng Rheno, lưu lượng 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn sàng trộn nguyên vật liệu Rheno và công đoạn xay tái sử dụng, lưu lượng 15.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải, lưu lượng 1.600 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nạp liệu và ép nóng Rheno (nguồn số 01) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1207037; Y = 404344.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý thải từ công đoạn sàng trộn nguyên vật liệu Rheno và công đoạn xay tái sử dụng (nguồn số 02) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1207045; Y = 404335.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải (nguồn số 03) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1207029; Y = 404392.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, tổng lưu lượng 46.600 m³/giờ:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,6 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối	Không thuộc đối
2	Bụi	mg/Nm ³	108		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
3	n-Butyl acetat	mg/Nm ³	950	tượng thực hiện	tượng thực hiện
4	Etyl acetat	mg/Nm ³	1.400		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm ³	108		
III	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	H ₂ S	mg/Nm ³	4,05		
3	NH ₃	mg/Nm ³	27		

Ghi chú: Công ty TNHH TKG Taekwang Jinheoung Vina phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước 800mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống kích thước 500mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống kích thước 250mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Đường ống* → *Cyclon* → *Than hoạt tính* → *Ống thoát khí thải* → *Đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

- Nguồn số 01: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 01)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Đường ống* → *Túi vải* → *Than hoạt tính* → *Ống thoát khí thải* → *Đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

- Nguồn số 02: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 02).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Đường ống* → *Tháp hấp thụ* → *Ống thoát khí thải* → *Đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế:
- Nguồn số 03: 1.600 m³/giờ (tương ứng dòng số 03).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 01 tháng/lần tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc khí thải đối với các hệ thống xử lý khí thải tại dự án với các thông số ô nhiễm tại mục 2.2.2 của Phụ lục 2.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24 giờ, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 04/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nạp liệu và ép nóng Rheno, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (dòng số 01).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sàng trộn nguyên vật liệu Rheno và công đoạn xay tái sử dụng, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ (dòng số 02).

- 01 Hệ thống xử lý mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.600 m³/giờ (dòng số 03).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu ra hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nạp liệu và ép nóng Rheno, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (dòng số 01): Lưu lượng, Bụi, n-Butyl acetat, Etyl acetat.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sàng trộn nguyên vật liệu Rheno và công đoạn xay tái sử dụng, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ (dòng số 02): Lưu lượng, Bụi.

- 01 Hệ thống xử lý mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.600 m³/giờ (dòng số 03): Lưu lượng, H₂S, NH₃.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi

trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41 /GPMT-KCNĐN ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực xây tái sử dụng.
- Nguồn số 02: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: từ khu vực máy bơm nước làm mát.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: từ khu vực xây tái sử dụng. Tọa độ: X = 1207022; Y = 404327;
- Nguồn số 02: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ: X = 1207038; Y = 404361;
- Nguồn số 03: từ khu vực máy bơm nước làm mát. Tọa độ: X = 1207057; Y = 404341.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 30)

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

S T T	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **41** /GPMT-KCNĐN ngày **10** tháng **4** năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 386.516 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	89.722
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	KS	271.830
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	10.314
4	Bóng đèn huỳnh quang thải (neon tròn)	16 01 06	Rắn	NH	124
5	Bao nilon dính hóa chất	18 01 01	Rắn	NH	13.419
6	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm (rác y tế)	13 01 01	Rắn	NH	7
7	Dầu nhớt thải	17 01 06	Rắn	NH	100
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	1.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					386.516

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 1.322.396 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Nhóm kim loại & hợp kim	11 04 03	279.200	TT-R
2	Nhóm can xô nhựa	18 01 06	60.600	TT-R
3	Nhóm giấy	18 01 05	60.600	TT-R
4	Nhóm gỗ: vụn gỗ, pallet gỗ..	-	900	TT-R
5	Nhóm vải	-	21.600	TT-R
6	Nhóm pallet nhựa	18 01 06	240.500	TT-R
7	Nhóm nhựa TPU	18 01 06	4.500	TT-R
8	Mút xốp dán keo	-	55.700	TT-R
9	Rẻo lót giày	-	21.600	TT-R
10	Da nhân tạo	-	76.250	TT-R
11	Rẻo vải thải	-	126.280	TT-R
12	Rẻo tấm lót giày	-	340.266	TT-R
13	Bụi mài	-	34.400	TT-R
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)			1.322.396	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	166
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)		166

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Khu lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường gạch và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có chức năng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, tường gạch, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.
- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy. Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m². Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41 /GPMT-KCNĐN ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trang bị quạt thông gió cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi

trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường.

13. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

14. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Điện lực, Quy hoạch điện lực và các quy định khác có liên quan đến điện lực.

15. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI